

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp.HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
Mã chứng khoán: SHP
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 08 3820.7795
Fax: 08 3820.7794
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh
Địa chỉ: 158/32 Nguyễn Văn Đậu, P7, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.
Điện thoại: Di động: 0903141474, cơ quan 08 3820.7795 (109)
Fax: 08 3820.7794

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán và công
văn giải trình biến động lợi nhuận năm 2017 so với năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày
30/03/2018 tại đường dẫn www.shp.vn .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Đính kèm:
Công văn số 166/CPTĐMN-TCKT ngày
29/03/2018
BCTC năm 2017 đã được kiểm toán

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Tú Anh

Số: 166/CPTĐMN-TCKT

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2018

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận so với năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Căn cứ vào điểm b khoản 4 điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin, Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (SHP) xin được giải trình biến đổi lợi nhuận sau thuế năm 2017 so với năm trước như sau:

ĐVT: tỷ đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017				
Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	618	514	104	20,23%
Tổng chi phí	427	412	15	3,64%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	185	98	87	88,78%

Lợi nhuận năm 2017 tăng 87 tỷ đồng so với năm trước tương đương với 88,78% chủ yếu do: Năm 2017, điều kiện thời tiết ở khu vực Trung Trung Bộ và Nam Bộ thuận lợi, lượng mưa tăng lên so với trung bình nhiều năm trước. Do đó, sản lượng năm 2017 tăng hơn 27% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng tăng dẫn đến doanh thu so với năm trước tăng 20,23% .

Chi phí tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do sản lượng tăng làm cho chi phí thuế tài nguyên và dịch vụ môi trường rừng tăng hơn 18 tỷ đồng so với năm trước.

Bằng công văn này Công ty CP Thủy Điện Miền Nam xin giải trình các biến đổi lợi nhuận sau thuế để báo cáo Quý Cơ quan và công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Văn Thịnh
Nguyễn Văn Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2017)
Ông Hồ Quang Ái	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2017)
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2017)
Ông Trịnh Phi Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2017)
Ông Lê Chí Phước	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 12 năm 2017)
Ông Nguyễn Vĩnh Châu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Võ Thái	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2017)
Ông Lê Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2017)
Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hải Âu	Thành viên


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2018



Số: 632 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2018, từ trang 4 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiều Phi
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3190-2015-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		240.626.786.752	198.631.521.209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	130.626.127.825	48.233.374.014
1. Tiền	111		110.626.127.825	45.733.374.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.821.364.689
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	3.821.364.689
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.096.809.030	127.300.842.439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	99.619.995.434	123.310.531.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.236.501.673	1.263.604.141
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	547.674.123	3.034.069.288
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(307.362.200)	(307.362.200)
IV. Hàng tồn kho	140		1.211.839.360	13.642.245.596
1. Hàng tồn kho	141	9	1.211.839.360	13.642.245.596
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.692.010.537	5.633.694.471
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	157.119.988	144.777.837
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.534.890.549	5.488.916.634
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.232.446.609.315	2.447.067.329.039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		444.394.875	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	444.394.875	-
II. Tài sản cố định	220		2.214.751.299.598	2.445.710.116.696
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.211.843.688.997	2.442.696.039.431
- Nguyên giá	222		3.084.550.983.625	3.128.256.888.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(872.707.294.628)	(685.560.848.939)
2. Tài sản vô hình	227	12	2.907.610.601	3.014.077.265
- Nguyên giá	228		3.039.263.637	3.039.263.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(131.653.036)	(25.186.372)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.320.259.490	17.966.668
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	7.320.259.490	17.966.668
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.930.655.352	1.339.245.675
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	9.930.655.352	1.339.245.675
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.473.073.396.067	2.645.698.850.248




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.256.010.600.902	1.468.420.632.780
I. Nợ ngắn hạn	310		238.495.600.902	268.749.632.780
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.387.440.539	18.981.280.771
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	14.719.419.108	13.382.862.774
3. Phải trả người lao động	314		5.842.949.675	5.046.952.400
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	8.379.428.086	57.235.802.461
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	14.476.394.700	12.649.678.956
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	192.156.000.000	160.156.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.533.968.794	1.297.055.418
II. Nợ dài hạn	330		1.017.515.000.000	1.199.671.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.017.515.000.000	1.199.671.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.217.062.795.165	1.177.278.217.468
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.217.062.795.165	1.177.278.217.468
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		937.102.000.000	937.102.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.805.643.551	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		270.155.151.614	240.176.217.468
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		84.902.452.141	142.119.781.955
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		185.252.699.473	98.056.435.513
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.473.073.396.067	2.645.698.850.248


 Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu


 Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Thịnh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	21	619.949.922.313	512.966.684.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.986.190.668	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		616.963.731.645	512.966.684.108
4. Giá vốn hàng bán	11	22	302.130.314.819	274.264.830.344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		314.833.416.826	238.701.853.764
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	867.229.656	899.609.281
7. Chi phí tài chính	22	25	97.535.510.263	115.669.950.782
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		97.533.940.288	115.579.596.956
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	25.734.157.959	22.321.520.076
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		192.430.978.260	101.609.992.187
10. Thu nhập khác	31		648.614.754	541.931.926
11. Chi phí khác	32		1.422.940.000	1.750.002
12. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		(774.325.246)	540.181.924
13. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (50=30+40)	50		191.656.653.014	102.150.174.111
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	6.403.953.541	4.093.738.598
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		185.252.699.473	98.056.435.513
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.878	994


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thịnh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	191.656.653.014	102.150.174.111
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	187.252.912.353	180.517.775.791
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	56.096.064
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(829.087.300)	(899.609.281)
Chi phí lãi vay	06	97.533.940.288	115.579.596.956
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	475.614.418.355	397.404.033.641
Giảm các khoản phải thu	09	23.713.664.619	5.650.151.180
Tăng hàng tồn kho	10	(1.146.638.237)	(10.289.898.207)
Giảm các khoản phải trả	11	(17.328.270.732)	(24.172.892.398)
Giảm chi phí trả trước	12	3.550.026.342	432.273.843
Tiền lãi vay đã trả	14	(96.909.056.955)	(116.670.566.404)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.424.891.892)	(3.364.186.133)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.665.908.400)	(7.484.500.036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	376.403.343.100	241.504.415.486
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(9.076.178.778)	(20.043.364.732)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	198.363.636
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.821.364.689	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	829.087.300	899.609.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.425.726.789)	(18.945.391.815)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	142.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(292.156.000.000)	(184.156.003.999)
3. Cổ tức đã trả	36	(139.428.862.500)	(148.011.907.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(289.584.862.500)	(332.167.911.199)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	82.392.753.811	(109.608.887.528)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	48.233.374.014	157.842.270.267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(8.725)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	130.626.127.825	48.233.374.014

Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thịnh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 123 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 122 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 14
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị văn phòng	03 - 05



Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	156.306.969	200.113.974
Tiền gửi ngân hàng	110.469.820.856	45.533.260.040
Các khoản tương đương tiền (i)	20.000.000.000	2.500.000.000
	<u>130.626.127.825</u>	<u>48.233.374.014</u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm là 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0,5%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện	91.279.978.103	114.552.857.336
Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung	8.340.017.331	8.757.673.874
	<u>99.619.995.434</u>	<u>123.310.531.210</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân	667.774.738	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Hà Thành	-	456.073.297
Ban Đền Bù Giải phóng Mặt bằng Huyện Bào Lâm	330.955.900	330.955.900
Trung tâm thông tin - Đăng ký quyền sử dụng đất Lâm Đồng	140.000.000	140.000.000
Bên thứ ba khác	1.097.771.035	336.574.944
	2.236.501.673	1.263.604.141

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	77.727.798	204.724.540
- Tạm ứng cho nhân viên	140.084.125	361.118.925
- Các khoản ký quỹ ngắn hạn	-	2.160.863.623
- Phải thu khác	329.862.200	307.362.200
	547.674.123	3.034.069.288
b. Dài hạn		
- Các khoản ký quỹ dài hạn	444.394.875	-
	444.394.875	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện dự phòng cho các khoản công nợ phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy Thủy điện Đa Dâng 2.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	883.306.860	784.879.956
Công cụ, dụng cụ	328.532.500	12.857.365.640
	1.211.839.360	13.642.245.596

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	44.469.219	21.856.061
- Khác	112.650.769	122.921.776
	157.119.988	144.777.837
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	593.093.809	1.296.367.903
- Chi phí sửa chữa lớn (i)	9.314.860.156	-
- Khác	22.701.387	42.877.772
	9.930.655.352	1.339.245.675

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 đã hoàn thành trong năm và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày đầu năm	2.485.136.224.284	637.579.784.190	4.919.405.058	621.474.838	3.128.256.888.370
Tăng trong năm	368.709.168	1.715.985.000	-	113.517.203	2.198.211.371
Điều chỉnh theo báo cáo quyết toán dự án hoàn thành Dự án Thủy điện Đambri (i)	(106.393.805.202)	60.489.689.086	-	-	(45.904.116.116)
Tại ngày cuối năm	2.379.111.128.250	699.785.458.276	4.919.405.058	734.992.041	3.084.550.983.625
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày đầu năm	415.904.418.133	264.845.274.762	4.326.872.913	484.283.131	685.560.848.939
Khấu hao trong năm	113.928.452.475	72.925.853.877	231.120.304	61.019.033	187.146.445.689
Tại ngày cuối năm	529.832.870.608	337.771.128.639	4.557.993.217	545.302.164	872.707.294.628
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	2.069.231.806.151	372.734.509.428	592.532.145	137.191.707	2.442.696.039.431
Tại ngày cuối năm	1.849.278.257.642	362.014.329.637	361.411.841	189.689.877	2.211.843.688.997

(i) Đây là điều chỉnh theo báo cáo quyết toán dự án hoàn thành Dự án Nhà máy Thủy điện Đambri ngày 28 tháng 4 năm 2017 đã được kiểm toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.038.231.928.317 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.431.497.651.187 đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4.906.530.981 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.405.432.428 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu năm và cuối năm	2.719.863.637	319.400.000	3.039.263.637
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu năm	-	25.186.372	25.186.372
Khấu hao trong năm	-	106.466.664	106.466.664
Tại ngày cuối năm	-	131.653.036	131.653.036
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.719.863.637	294.213.628	3.014.077.265
Tại ngày cuối năm	2.719.863.637	187.746.964	2.907.610.601

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đambri	5.399.033.554	-
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đaisat	1.660.191.708	-
Chi phí khác	261.034.228	17.966.668
	7.320.259.490	17.966.668

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả bên thứ ba				
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Việt Oanh	214.148.000	214.148.000	222.705.809	222.705.809
Công ty TNHH -Thương mại Dịch vụ Đức Tâm	189.517.730	189.517.730	-	-
Andritz Hydro GmbH	-	-	1.716.468.748	1.716.468.748
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	-	-	12.934.212.620	12.934.212.620
Khác	983.774.809	983.774.809	4.107.893.594	4.107.893.594
	1.387.440.539	1.387.440.539	18.981.280.771	18.981.280.771

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	3.559.235.662	61.698.736.797	(61.280.482.591)	3.977.489.868
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.036.617.528	6.403.953.541	(6.424.891.892)	2.015.679.177
Thuế tài nguyên	3.306.104.298	57.649.774.913	(57.440.161.787)	3.515.717.424
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.986.212.420	14.821.009.932	(14.057.913.560)	4.749.308.792
Thuế thu nhập cá nhân	382.353.468	2.501.973.474	(2.423.103.095)	461.223.847
Thuế khác	112.339.398	-	(112.339.398)	-
	13.382.862.774	143.075.448.657	(141.738.892.323)	14.719.419.108

500-0
NHÂN
CÔNG TY
THƯƠNG MẠI
HỮU
HỢC CH

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đambri	2.358.000.000	51.925.344.787
Chi phí lãi vay trích trước	5.830.833.334	5.205.950.001
Chi phí khác	190.594.752	104.507.673
	8.379.428.086	57.235.802.461

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	13.638.345.500	12.501.908.000
Phải trả nhân viên Công ty	791.439.200	139.771.956
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.610.000	7.999.000
	14.476.394.700	12.649.678.956

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Các khoản vay dài hạn sẽ thanh toán trong vòng 1 năm VND	Các khoản vay dài hạn VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm			
- Giá trị	160.156.000.000	1.199.671.000.000	1.359.827.000.000
- Số có khả năng trả nợ	160.156.000.000	1.199.671.000.000	1.359.827.000.000
Trong năm			
- Phân loại	192.156.000.000	(192.156.000.000)	-
- Tăng	-	142.000.000.000	142.000.000.000
- Giảm	(160.156.000.000)	(132.000.000.000)	(292.156.000.000)
Tại ngày cuối năm			
- Giá trị	192.156.000.000	1.017.515.000.000	1.209.671.000.000
- Số có khả năng trả nợ	192.156.000.000	1.017.515.000.000	1.209.671.000.000

Chi tiết các khoản vay:

	Lãi suất %/năm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	7,5%	791.000.000.000	849.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng (ii)	6,9%	286.671.000.000	352.827.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	8,7%	-	158.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	7,5%	132.000.000.000	-
		1.209.671.000.000	1.359.827.000.000

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo 02 hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0043/ĐTDA/13CD ngày 20 tháng 11 năm 2013, hạn mức tín dụng là 260 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 138 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên là 11,1%/năm, mục đích để thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc thực hiện đầu tư dự án, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lãi trả nợ gốc đầu tiên được 2 bên ký sau ngày kết thúc thời gian ân hạn (18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên). Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung 03-0043/ĐTDU/13CD ngày 23 tháng 5 năm 2016, lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 7,5%/năm.



Hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện Đambri công suất 75MW, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày giải ngân hết tổng số tiền cho vay. Mục đích vay dùng để tái cấu trúc tài chính các khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02-0028/ĐTĐU/14CD ngày 23 tháng 5 năm 2016, lãi suất cho vay là 7,5%/năm và sẽ được điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng +1%/năm cho năm thứ 2, và 2,5%/năm cho năm thứ 3 trở đi. Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 7,5%/năm.

- (ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Hợp đồng sửa đổi hợp đồng tín dụng số 03C/2014/HĐTĐĐT điều chỉnh thời hạn trả nợ gốc thành 89 tháng từ tháng 12 năm 2014. Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6,9%/năm.
- (iii) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HĐTD/SHP/201707 ngày 01 tháng 08 năm 2017, hạn mức tín dụng là 142 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng là 3 năm, áp dụng lãi suất là 7,5 %/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng toàn bộ tài sản tại Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 tỉnh Lâm Đồng và công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH130648, toàn bộ máy móc thiết bị của nhà máy điện Đa Dâng 2.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	192.156.000.000	160.156.000.000
Trong năm thứ hai	238.156.000.000	182.156.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	540.359.000.000	636.468.000.000
Sau năm năm	239.000.000.000	381.047.000.000
	1.209.671.000.000	1.359.827.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(192.156.000.000)	(160.156.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	1.017.515.000.000	1.199.671.000.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	937.102.000.000	-	299.867.545.605	1.236.969.545.605
Lợi nhuận trong năm	-	-	98.056.435.513	98.056.435.513
Công bố cổ tức trong năm	-	-	(149.936.320.000)	(149.936.320.000)
Phân phối quỹ	-	-	(7.811.443.650)	(7.811.443.650)
Số dư đầu năm nay	937.102.000.000	-	240.176.217.468	1.177.278.217.468
Lợi nhuận trong năm	-	-	185.252.699.473	185.252.699.473
Công bố cổ tức trong năm	-	-	(140.565.300.000)	(140.565.300.000)
Phân phối quỹ	-	9.805.643.551	(14.708.465.327)	(4.902.821.776)
Số dư cuối năm nay	937.102.000.000	9.805.643.551	270.155.151.614	1.217.062.795.165

Theo Nghị quyết số 26/NQ-CPTĐMN-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2017, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

- Trích lập các Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 9.805.643.551 đồng (tương ứng 10% lợi nhuận sau thuế) và 4.902.821.776 đồng (tương ứng 5% lợi nhuận sau thuế);
- Công bố cổ tức với tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 140.565.300.000 đồng.

Công ty đã thông báo thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2017.

Số lượng cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.710.200	93.710.200	93.710.200	93.710.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.710.200	93.710.200	93.710.200	93.710.200

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 05 tháng 8 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 937.102.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	457.843.580.000	48,86	457.843.580.000	48,86
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	100.154.900.000	10,69	99.908.900.000	10,66
Các cổ đông khác	379.103.520.000	40,45	379.349.520.000	40,48
	937.102.000.000	100	937.102.000.000	100

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 21 và số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng thể hiện doanh thu từ bán điện trong năm.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của điện đã bán trong năm.



23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu, công cụ	3.459.268.214	4.721.292.742
Chi phí nhân công	42.510.817.676	38.832.823.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.252.912.353	180.517.775.791
Chi phí thuế tài nguyên	57.649.774.913	43.330.097.370
Phí dịch vụ môi trường rừng	14.821.009.932	11.156.569.660
Chi phí khác	22.170.689.690	18.027.791.426
	327.864.472.778	296.586.350.420

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	97.533.940.288	115.579.596.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.569.975	90.353.826
	97.535.510.263	115.669.950.782

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	14.741.745.403	13.624.261.078
Chi phí thuê văn phòng	1.970.938.237	1.847.579.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	607.727.090	460.270.754
Khác	8.413.747.229	6.389.408.744
	25.734.157.959	22.321.520.076

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	191.656.653.014	102.150.174.111
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.164.607.066	1.367.255.860
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	192.821.260.080	103.517.429.971
<i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 5%</i>	128.079.070.836	83.242.027.820
<i>Thu nhập được miễn thuế</i>	64.742.189.244	20.275.402.151
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	6.403.953.541	4.162.101.391
<i>Chênh lệch thuế suất giữa nhà máy và trụ sở chính</i>	-	(68.362.793)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.403.953.541	4.093.738.598

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Ngoài ra, ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đasiat, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Riêng nhà máy thủy điện Đambri, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	185.252.699.473	98.056.435.513
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	9.262.634.974	4.902.821.776
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	175.990.064.499	93.153.613.737
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	93.710.200	93.710.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.878	994

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2016 được trình bày lại theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm nay được tạm tính theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ này được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 26/NQ-CPTĐMN-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2017.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.970.938.237	1.847.579.500

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.346.001.020	67.893.661
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.421.251.487	-
Sau năm năm	8.851.304.293	8.061.426.723
	14.618.556.800	8.129.320.384

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất tại Tỉnh Lâm Đồng và thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 141/HD-TĐ ngày 24 tháng 8 năm 2011 cho dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 với diện tích 595.921 m² tại xã Tân Thành, huyện Đức Trọng và các xã Tân Hà, Tân Văn, huyện Lâm Hà. Thời gian thuê là 50 năm kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2007. Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 (ngày ký Quyết định cho thuê đất) đến hết ngày 15 tháng 01 năm 2025. Tổng số tiền được miễn là 4.816.953.092 đồng.



- Hợp đồng thuê đất số 137/HĐ-TĐ ngày 15 tháng 8 năm 2011 cho dự án công trình nhà máy thủy điện Đasiat với diện tích 2.612.029 m² tại huyện Bảo Lâm. Thời gian thuê là 50 năm kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2006.

Hợp đồng thuê đất số 13/HĐ-TĐ ngày 12 tháng 01 năm 2017 cho dự án công trình nhà máy thủy điện Đambri với diện tích 3.036,04 m² tại huyện Đạ Huoai. Thời gian thuê là 40 năm kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2008.

Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với dự án công trình nhà máy thủy điện Đasiat và công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 (ngày ký Quyết định cho thuê đất) đến hết ngày 21 tháng 9 năm 2024. Tổng số tiền được miễn là 7.108.898.126 đồng.

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 15 tháng 6 năm 2020.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	1.209.671.000.000	1.359.827.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	130.626.127.825	48.233.374.014
Nợ thuần	1.079.044.872.175	1.311.593.625.986
Vốn chủ sở hữu	1.217.062.795.165	1.177.278.217.468
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,89	1,11

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.626.127.825	48.233.374.014
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.164.618.107	125.676.119.373
Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	-	3.821.364.689
	230.790.745.932	177.730.858.076
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.209.671.000.000	1.359.827.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	15.072.396.039	31.491.187.771
Chi phí phải trả	8.379.428.086	57.235.802.461
	1.233.122.824.125	1.448.553.990.232



Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm/tăng 10.776.710.000 đồng (năm 2016: 11.996.710.000 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty chỉ bán điện cho Công ty Mua bán điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, là các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Công ty cũng thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty (xem chính sách trích lập dự phòng tại Thuyết minh số 3).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.626.127.825	-	-	130.626.127.825
Phải thu khách hàng và phải thu khác	99.720.223.232	444.394.875	-	100.164.618.107
	230.346.351.057	444.394.875	-	230.790.745.932
Các khoản vay	192.156.000.000	778.515.000.000	239.000.000.000	1.209.671.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	15.072.396.039	-	-	15.072.396.039
Chi phí phải trả	8.379.428.086	-	-	8.379.428.086
	215.607.824.125	778.515.000.000	239.000.000.000	1.233.122.824.125
Chênh lệch thanh khoản thuần	14.738.526.932	(778.070.605.125)	(239.000.000.000)	(1.002.332.078.193)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.233.374.014	-	-	48.233.374.014
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125.676.119.373	-	-	125.676.119.373
Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	3.821.364.689	-	-	3.821.364.689
	177.730.858.076	-	-	177.730.858.076
Các khoản vay	160.156.000.000	818.624.000.000	381.047.000.000	1.359.827.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	31.491.187.771	-	-	31.491.187.771
Chi phí phải trả	57.235.802.461	-	-	57.235.802.461
	248.882.990.232	818.624.000.000	381.047.000.000	1.448.553.990.232
Chênh lệch thanh khoản thuần	(71.152.132.156)	(818.624.000.000)	(381.047.000.000)	(1.270.823.132.156)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Cổ đông lớn
Công ty Mua Bán Điện	Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện	534.483.286.093	444.772.105.854
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	82.453.938.281	68.194.578.254
	616.937.224.374	512.966.684.108
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	68.676.537.000	73.254.972.800
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	15.023.235.000	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và thù lao	4.157.743.083	5.473.685.662



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phải thu thương mại		
Công ty Mua Bán Điện	91.279.978.103	114.552.857.336
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	<u>8.340.017.331</u>	<u>8.757.673.874</u>
	<u>99.619.995.434</u>	<u>123.310.531.210</u>

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 5.830.833.334 đồng (2016: 5.205.950.001 đồng), là số tiền chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 13.638.345.500 đồng (2016: 12.501.908.000 đồng), là số tiền cổ tức phải trả phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu



Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thịnh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2018

